

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **48** /GPMT-UBND

Đồng Tháp, ngày **04** tháng **3** năm 2026

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Giày Apache Việt Nam tại Văn bản số 01/CV-APH/SEA/2026 ngày 28 tháng 01 năm 2026 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 2542/TTr-SNN&MT ngày 02 tháng 3 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Giày Apache Việt Nam, địa chỉ: lô số 71A, 72A, 78A, 79, 102, 103A, 127B, 128A, 128B và 128C Khu công nghiệp Long Giang, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Công ty TNHH Giày Apache Việt Nam tại lô: 127B, 128A, 128B, 128C Khu công nghiệp Long Giang, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

a) Tên cơ sở: Công ty TNHH Giày Apache Việt Nam.

b) Địa điểm hoạt động: lô 127B, 128A, 128B, 128C, Khu công nghiệp Long Giang, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp.

c) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 1201484151 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang (nay là Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp) cấp đăng ký lần đầu ngày 24/11/2014, cấp đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 15/8/2023.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 1061444635 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Tiền Giang (nay là Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh

Đồng Tháp) chứng nhận lần đầu ngày 24/11/2014, chứng nhận thay đổi lần thứ 9 ngày 23/4/2024.

d) Mã số thuế: 1201484151.

đ) Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất giày và dép.

e) Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích: 111.510 m².

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa, đổi bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Công suất: 12.200.000 đôi/năm.

- Quy trình sản xuất:

+ Quy trình sản xuất mũ giày/mặt dép: nguyên liệu → Kiểm tra → Dán kết → Chặt/cắt → Thêu/Ép/In → Mài, bào, lạng → Dán tăng cường/Ép → May chi tiết → Dập bằng, định hình → May chi tiết → Đục lỗ, đóng nút → Xỏ dây → Kiểm tra, phối đôi → Đóng gói → Lưu kho.

+ Quy trình hoàn thiện đế giày/dép: các thành phần của đế → Mài → Rửa, sấy → Quét xử lý, sấy → Quét keo dán, sấy → Dán kết đế RB-EVA → Ép → Kiểm tra → Đóng gói → Lưu kho.

+ Quy trình sản xuất giày thành phẩm: mũ giày → Định hình nóng/lạnh → May trung đế (labang) → Vô phom → Gò gót → Làm nóng → Vẽ định vị → Mài → Quét xử lý, sấy → Quét keo, sấy → Dán đế và mũ giày → Ép tổng lực → Làm lạnh, tháo phom → Lăn keo đế đệm, may chỉ đế → Vệ sinh, chiếu UV → Phối đôi, dán tem size → Rà kim → Kiểm tra, đóng gói → Lưu kho.

+ Quy trình sản xuất dép thành phẩm: nguyên liệu → Chặt/cắt → In/Ép/Mài/Gọt → May → Quét chiếu xạ, chiếu xạ → Phối đôi đế → Quét keo, sấy → Dán → Ép tổng lực → Sấy lạnh → Tháo phom, vệ sinh → Rà kim, kiểm tra → Đóng gói → Lưu kho.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường

a) Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

b) Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

c) Đảm bảo giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

d) Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

đ) Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Giày Apache Việt Nam được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty TNHH Giày Apache Việt Nam có trách nhiệm:

a) Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

b) Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

c) Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

d) Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

đ) Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành.

Giấy phép môi trường số 04/GPMT-UBND ngày 08/01/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang (nay là Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp) hết hiệu lực kể từ ngày giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Tháp tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. /

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Sở Công Thương;
- UBND xã Tân Phước 3;
- Công ty TNHH Phát triển KCN Long Giang;
- Công ty TNHH Giày Apache Việt Nam;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- VPUB; CVP, các PCVP,
- Các Phòng nghiên cứu;
- Lưu: VT, Nguyên

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thành Diệu

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **A8** /GPMT-UBND
ngày **04** tháng **3** năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 1: nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh.
- Nguồn số 2: nước thải từ nhà ăn.
- Nguồn số 3: nước thải từ hệ thống lọc nước uống RO.
- Nguồn số 4: nước thải từ quá trình sản xuất (từ công đoạn rửa đế).
- Nguồn số 5: nước thải từ quá trình sản xuất (từ công đoạn vệ sinh dụng cụ đựng keo và vệ sinh khung in).
- Nguồn số 6: nước thải từ hệ thống làm mát nhà xưởng.
- Nguồn số 7: nước thải từ quá trình vệ sinh nhà chứa rác thải.

2. Dòng nước thải đầu nối vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải

- Nguồn tiếp nhận nước thải: hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Giang.

- Vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi giờ 3°): tại 02 vị trí trên đường nội bộ N5 của Khu công nghiệp Long Giang; tọa độ vị trí xả nước thải:

+ Vị trí số 1 (hố ga số 1): $X_1=1157574$; $Y_1=562052$.

+ Vị trí số 2 (hố ga số 2): $X_2=1157583$; $Y_2=562503$.

- Lưu lượng xả thải lớn nhất: $347,1 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Phương thức xả nước thải:

+ Nguồn số 1, 2 và 7: bơm về hệ thống xử lý nước thải công suất $200 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ → hố ga số 2.

+ Nguồn số 3 và 6: tự chảy vào hố ga số 1 và hố ga số 2.

+ Nguồn số 4: bơm về hệ thống xử lý nước thải công suất $50 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ → hố ga số 2.

+ Nguồn số 5: chảy về hệ thống xử lý nước thải công suất $10 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ → hố ga số 2.

- Chế độ xả thải: gián đoạn (10 giờ/ngày đêm).

- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp (KCN) Long Giang phải đạt thỏa thuận giữa

Công ty TNHH Giày Apache Việt Nam và Công ty TNHH Phát triển Khu công nghiệp Long Giang theo hợp đồng số 65/HĐ.LG.2025 ngày 25/12/2024 giữa Công ty TNHH Giày Apache Việt Nam và Công ty TNHH Phát triển Khu công nghiệp Long Giang.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

a) Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nguồn số 1: → Bể tự hoại 3 ngăn → Hệ thống xử lý nước thải, công suất 200 m³/ngày đêm → Hồ ga số 2 → hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Giang.

- Nguồn số 2: → Bể tách dầu mỡ → Hệ thống xử lý nước thải, công suất 200 m³/ngày đêm → Hồ ga số 2 → hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Giang.

- Nguồn số 3 và số 6: → Hồ ga số 1 và số 2 → hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Giang.

- Nguồn số 4: → Hệ thống xử lý nước thải, công suất 50 m³/ngày đêm → Hồ ga số 2 → hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Giang.

- Nguồn số 5: → Hệ thống xử lý nước thải, công suất 10 m³/ngày đêm → Hồ ga số 2 → hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Giang.

- Nguồn số 7: → Hệ thống xử lý nước thải, công suất 200 m³/ngày đêm → Hồ ga số 2 → hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Giang.

b) Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Hệ thống xử lý nước thải, công suất 200 m³/ngày đêm:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: nước thải → hố thu gom → ngăn MBBR anoxic → ngăn MBBR aerobic → buồng khử trùng → hồ ga số 2 → hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Giang.

+ Công suất thiết kế: 200 m³/ngày đêm.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Glucose 99%.

- Hệ thống xử lý nước thải, công suất 50 m³/ngày đêm:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: nước thải → bể điều hoà → cụm bể xử lý hoá học → bể lắng đứng → bể chứa nước xử lý → bồn lọc đứng → hố ga số 2 → hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Giang.

+ Công suất thiết kế: 50 m³/ngày đêm.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Polymer, NaOH, H₂SO₄, FeSO₄, H₂O₂, PAC.

- Hệ thống xử lý nước thải, công suất 10 m³/ngày đêm

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: nước thải → bể thu gom và điều hoà → bể keo tụ tạo bông → bể lắng hoá lý → bể lọc sinh học → bể khử trùng → cột lọc áp lực → hố ga số 2 → hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Giang.

+ Công suất thiết kế: 10 m³/ngày đêm.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Polymer, NaOH, PAC và Chlorine.

c) Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành các hệ thống xử lý nước thải và ghi chép vào sổ nhật ký vận hành hàng ngày.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của các bể tự hoại, cụm bể xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

a) Thời gian vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý nước thải, công suất 10 m³/ngày đêm: từ tháng 6/2026 đến tháng 8/2026

- Hệ thống xử lý nước thải, công suất 200 m³/ngày đêm: từ tháng 6/2027 đến tháng 8/2027

b) Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý nước thải, công suất 10 m³/ngày đêm.

- Hệ thống xử lý nước thải, công suất 200 m³/ngày đêm.

- Vị trí lấy mẫu: theo vị trí được cấp phép tại phần A phức lục này (sau hệ thống xử lý nước thải).

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm theo hợp đồng xử lý nước thải giữa Công ty với Công ty TNHH Phát triển Khu công nghiệp Long Giang (Hợp đồng số 65/HĐ.LG.2025 ngày 25/12/2024 giữa Công ty TNHH Giày Apache Việt Nam và Công ty TNHH Phát triển KCN Long Giang, kèm Bảng tiêu chuẩn nước thải đầu ra của các nhà máy KCN Long Giang), gồm các thông số:

+ Hệ thống xử lý nước thải, công suất 10 m³/ngày đêm: lưu lượng, pH, BOD₅, COD, Chất rắn lơ lửng (TSS), dầu mỡ khoáng, Tổng nitơ, Tổng photpho, Amoni (tính theo Nitơ), độ màu, đồng (Cu), chì (Pb) và kẽm (Zn).

+ Hệ thống xử lý nước thải, công suất 200 m³/ngày đêm: lưu lượng, pH, BOD₅, COD, Chất rắn lơ lửng (TSS), Amoni (tính theo Nitơ), Dầu mỡ động thực vật, Tổng nitơ, Tổng photpho, Sunfit, Coliform.

c) Tần suất lấy mẫu: thực hiện theo các quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục A phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục./.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số **A8** /GPMT-UBND
ngày **04** tháng **3** năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 1: hơi dung môi phát sinh từ máy pha trộn hóa chất 1.
- Nguồn số 2: hơi dung môi phát sinh từ băng chuyền quét keo 1 đến băng chuyền quét keo 22.
- Nguồn số 3: hơi dung môi phát sinh từ thiết bị máy chiếu UV 1 đến máy chiếu UV 3.
- Nguồn số 4: bụi phát sinh từ máy mài 1 đến máy mài 69.
- Nguồn số 5: hơi dung môi phát sinh từ băng chuyền quét keo 23 đến băng chuyền quét keo 33.
- Nguồn số 6: hơi dung môi phát sinh từ máy quét nước xử lý 1 đến máy quét nước xử lý 42.
- Nguồn số 7: hơi dung môi phát sinh từ máy sấy nóng.
- Nguồn số 8: bụi phát sinh từ máy lạnh 1 đến máy lạnh 2.
- Nguồn số 9: hơi dung môi phát sinh từ máy pha trộn hóa chất 2.
- Nguồn số 10: khí thải từ máy phát điện dự phòng số 1, nhiên liệu là dầu DO (máy số 1).
- Nguồn số 11: khí thải từ máy phát điện dự phòng số 2, nhiên liệu là dầu DO (máy số 2).
- Nguồn số 12: hơi dung môi phát sinh từ công đoạn in.
- Nguồn số 13: hơi dung môi phát sinh từ công đoạn dán kết.
- Nguồn số 14: bụi phát sinh từ máy cắt laser.
- Nguồn số 15: bụi phát sinh từ công đoạn may.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

- a) Vị trí xả khí thải (theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°):
- Dòng thải số 1 (tương ứng với nguồn số 1): tọa độ vị trí xả thải: X=1157370; Y=562435.
 - Dòng thải số 2 đến số 8 (tương ứng với nguồn số 2 đến số 8): hệ thống xử lý bụi, khí thải của các nguồn thải từ số 2 đến số 8 được tích hợp kèm theo thiết bị sản xuất và phát thải qua bề mặt thiết bị.
 - Dòng thải số 9 (tương ứng với nguồn số 9): tọa độ vị trí xả thải:

X=1157508; Y=562082.

- Dòng thải số 10 (tương ứng với nguồn số 10): tọa độ vị trí xả thải: X = 1157546, Y = 562309.

- Dòng thải số 11 (tương ứng với nguồn số 11): tọa độ vị trí xả thải: X = 1157513, Y = 562051.

b) Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Lưu lượng xả khí dòng khí thải số 1: 7.000 m³/giờ.

- Lưu lượng xả khí dòng khí thải số 9: 6.500 m³/giờ.

- Lưu lượng xả khí dòng khí thải số 10: 15.660 m³/giờ.

- Lưu lượng xả khí dòng khí thải số 11: 15.660 m³/giờ.

c) Phương thức xả khí thải:

- Dòng số 1 đến dòng số 9: gián đoạn (10 giờ/ngày).

- Dòng số 10 đến số 11: gián đoạn (không hoạt động thường xuyên).

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ và QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột C, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc
I	Kể từ thời điểm cấp Giấy phép môi trường đến hết ngày 31/12/2031			
Dòng thải số 1				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	01 lần/năm
2	Etylaxetat	mg/Nm ³	1.400	
3	Metyl cyclohexan	mg/Nm ³	2.000	
4	n-Butyl axetat	mg/Nm ³	950	
5	Cyclohexanon	mg/Nm ³	400	
6	Toluen	mg/Nm ³	750	
7	1,3 - Butadien	mg/Nm ³	2.200	
II	Kể từ ngày 01/01/2032 đến hết thời hạn của Giấy phép môi trường			

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc
Dòng thải số 1				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	01 lần/năm
2	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	mg/Nm ³	≤150	
3	1,3 - Butadien	mg/Nm ³	≤25	
III	Đối với các dòng thải còn lại			
Dòng thải số 2, 3, 5, 6, 7				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng
2	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	mg/Nm ³	≤150	
Dòng thải số 4, 8				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	≤100	
Dòng thải số 9				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	01 lần/năm
2	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen,	mg/Nm ³	≤150	

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc
	Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)			
3	1,3 - Butadien	mg/Nm ³	≤25	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

a) Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 1 và nguồn số 9: → Hệ thống thu gom → Hệ thống xử lý → Ống thải → Nguồn tiếp nhận.

- Nguồn số 2 đến nguồn số 8: → Thiết bị xử lý tích hợp theo máy → Nguồn tiếp nhận.

- Nguồn số 10 và nguồn số 11: thiết bị xử lý bụi được tích hợp kèm theo máy phát điện, nhiên liệu dầu DO (hoạt động không thường xuyên).

b) Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Hệ thống xử lý hơi hóa chất (nguồn số 01 và 09)

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: nguồn thải → Đường ống thu gom → Quạt hút → Tháp hấp phụ → Ống thải.

+ Công suất thiết kế (nguồn số 01): 7.000 m³/giờ.

+ Công suất thiết kế (nguồn số 09): 6.500 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi (nguồn số 02, 03, 05, 06 và 07).

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: nguồn thải → Ống thu gom, quạt hút → Thiết bị xử lý bằng than hoạt tính tích hợp theo máy → Phát thải qua bề mặt thiết bị.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

- Hệ thống xử lý bụi (nguồn số 04 và 08)

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: nguồn thải → Ống thu gom, quạt hút → Thiết bị xử lý bằng túi vải tích hợp theo máy → Phát thải qua bề mặt thiết bị.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi vải.

- Hệ thống thu thoát khí thải 02 máy phát điện dự phòng (nguồn số 10 và 11): không có hệ thống xử lý khí thải nhưng phải đảm bảo các quy định về bảo vệ môi trường đối với 2 nguồn thải này.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

a) Thời gian vận hành thử nghiệm: từ tháng 6/2026 đến tháng 8/2026.

b) Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: hệ thống xử lý hơi dung môi tại dòng thải số 09.

- Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột C), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-
2	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	mg/Nm ³	≤150
3	1,3 - Butadien	mg/Nm ³	≤25

c) Tần suất lấy mẫu: thực hiện theo các quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục A phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục./

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **48** /GPMT-UBND
ngày **04** tháng **3** năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 1: khu vực máy chặt.
- Nguồn số 2: khu vực máy may.
- Nguồn số 3: khu vực máy rửa đế.
- Nguồn số 4: khu vực trung tâm khai thác.
- Nguồn số 5: khu vực máy phát điện 1.
- Nguồn số 6: khu vực máy phát điện 2.
- Nguồn số 7: khu vực máy mài.
- Nguồn số 8: khu vực lạng.
- Nguồn số 9: khu vực máy cắt.
- Nguồn số 10: khu vực máy khâu.
- Nguồn số 11: khu vực máy ép.
- Nguồn số 12: hệ thống xử lý nước thải công suất 50 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 13: hệ thống xử lý nước thải công suất 10 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 14: hệ thống xử lý nước thải công suất 200 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 15: khu vực máy nén khí tại xưởng 1.
- Nguồn số 16: khu vực máy nén khí tại xưởng 2.
- Nguồn số 17: khu vực máy nén khí tại xưởng 3.
- Nguồn số 18: khu vực máy nén khí tại xưởng gia công.
- Nguồn số 19: khu vực máy nén khí tại nhà công nghệ.
- Nguồn số 20: khu vực máy nén khí tại trung tâm khai thác.
- Nguồn số 21: khu vực máy nén khí tại kho tự động.
- Nguồn số 22: khu vực máy nén khí tại phòng thí nghiệm (phòng lab).
- Nguồn số 23: khu vực trạm bơm phòng cháy chữa cháy.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (tọa độ lấy tại trung tâm của khu vực phát sinh tiếng ồn và rung)

- Nguồn số 1: X = 1157446, Y = 562322
- Nguồn số 2: X = 1157441, Y = 562353
- Nguồn số 3: X = 1157391, Y = 562326

- Nguồn số 4: $X = 1157450, Y = 561996$
- Nguồn số 5: $X = 1157546, Y = 562309$
- Nguồn số 6: $X = 1157513, Y = 562051$
- Nguồn số 7: $X = 1157432, Y = 562352$
- Nguồn số 8: $X = 1157523, Y = 562061$
- Nguồn số 9: $X = 1157399, Y = 562321$
- Nguồn số 10: $X = 1157415, Y = 562352$
- Nguồn số 11: $X = 1157516, Y = 562058$
- Nguồn số 12: $X = 1157411, Y = 562356$
- Nguồn số 13: $X = 1157407, Y = 562341$
- Nguồn số 14: $X = 1157382, Y = 562127$
- Nguồn số 15: $X = 1157496.13, Y = 562074.29$
- Nguồn số 16: $X = 1157413.05, Y = 562078.79$
- Nguồn số 17: $X = 1157417.60, Y = 562424.39$
- Nguồn số 18: $X = 1157385.64, Y = 562252.42$
- Nguồn số 19: $X = 1157438.32, Y = 562021.15$
- Nguồn số 20: $X = 1157444.84, Y = 562028.37$
- Nguồn số 21: $X = 1157511.42, Y = 562422.15$
- Nguồn số 22: $X = 1157484.46, Y = 562258.28$
- Nguồn số 23: $X = 1157559.42, Y = 562098.80$

(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia như sau

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại QCVN 26:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể:

a) Tiếng ồn

TT	Khoảng thời gian và mức ồn tối đa cho phép (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Khu vực bị ảnh hưởng
	Ngày (từ 06h00 đến trước 18h00)	Tối (từ 18h00 đến trước 22h00)	Đêm (từ 22h00 đến trước 6h00)		
1	70	65	60	-	Khu vực E

b) Độ rung

TT	Khoảng thời gian và mức rung tối đa cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Khu vực bị ảnh hưởng
	Ngày (từ 06h00 đến trước 22h00)	Đêm (từ 22h00 đến trước 6h00)		
1	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Có kế hoạch bảo trì toàn bộ máy móc, thiết bị để luôn hoạt động ở tình trạng tốt, hạn chế tiếng ồn phát ra do máy móc hoạt động lâu ngày gây ra. Thay mới máy móc, thiết bị khi xuống cấp, không còn đảm bảo yêu cầu.

- Công nhân làm việc tại khu vực phát sinh tiếng ồn lớn sẽ được trang bị nút bịt tai chống ồn. Tổ chức sắp xếp thời gian nghỉ ngắn xen kẽ cho lao động thường xuyên tiếp xúc với công đoạn có tiếng ồn cao.

- Nền móng đặt máy được xây dựng bằng bê tông.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại phần A phụ lục này.

- Định kỳ bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số **48** /GPMT-UBND
ngày **04** tháng **3** năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

a) Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 04	470
2	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	Rắn/lỏng	13 01 01	4,07
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	325,33
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	2.338,33
Tổng khối lượng				3.137,7

b) Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh gồm:

- Da tổng hợp, hạt nhựa tạo màu (EVA), chỉ thừa, sản phẩm lỗi, túi vải lọc bụi với khối lượng phát sinh khoảng 966.272 (kg/năm).

- Phế liệu gồm nylon, ống carton, bìa cứng, sắt, lõi đồng, nhựa với khối lượng phát sinh khoảng 131.760 (kg/năm).

- Bùn từ các bể tự hoại, váng dầu từ bể tách mỡ và bùn từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt với khối lượng phát sinh khoảng 379.037 (kg/năm).

c) Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 625 tấn/năm.

d) Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải từ quá trình cạo, bóc tách sơn hoặc véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất)	Rắn/lỏng	08 01 03	20.163
2	Chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất)	Rắn	08 03 01	250.877
3	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	Bùn	12 06 05	1.491
4	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	18 01 02	667
5	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 03	1.204
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	14.510
7	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 01	11.243
Tổng khối lượng				279.992

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

a) Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại và kiểm soát:

- Kho lưu chứa chất thải nguy hại có diện tích: 81 m².

- Bùn thải có thành phần nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải, công suất 50 m³/ngày đêm được thu gom về kho lưu chứa chất thải nguy hại diện tích 81

m²; Bùn thải có thành phần nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải, công suất 10 m³/ngày đêm được thu gom vào bể chứa bùn kín dung tích 1 m³.

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: kết cấu nền bê tông, tường gạch, mái tôn, có gờ chống tràn, có thiết bị chữa cháy, và dán nhãn. Kho lưu chứa, thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại phải đảm bảo quy định tại khoản 2, 3 của Điều 36 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

b) Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 01 kho chứa chất thải công nghiệp thông thường, diện tích 130,5 m² (lưu chứa da tổng hợp, EVA, chỉ thừa, sản phẩm lỗi, túi vải lọc bụi, bùn từ hệ thống xử lý nước thải công suất 200 m³/ngày đêm,...) và 02 kho chứa phế liệu có tổng diện tích 153 m² (lưu chứa nylon, ống carton, bìa cứng, sắt, lõi đồng, nhựa,...).

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: kết cấu nền bê tông, tường gạch, mái tôn, có thiết bị chữa cháy, có biển cảnh báo và bảng tên ghi rõ khu vực lưu chứa chất thải công nghiệp thông thường. Kho lưu chứa, thiết bị lưu chứa chất thải phải đảm bảo quy định theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

c) Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 54 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: được bố trí riêng biệt với các khu vực khác và có gắn bảng tên khu vực tập kết chất thải sinh hoạt theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Sự cố cháy nổ: phải thực hiện các biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ theo quy định.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này./.



Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số **48** /GPMT-UBND
ngày **04** tháng **3** năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG: không

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC: không

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG/GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG: không

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết.

2. Thực hiện đúng quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường.

4. Công khai Giấy phép môi trường theo quy định pháp luật, trừ các thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

5. Cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo quy định.

7. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, an toàn sự cố, phòng cháy chữa cháy,.../.

